

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/DS-ST

Ngày: 03-01-2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Đức Tâm;
2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Trúc – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 03 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 320/2023/TLST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 367/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 379/2023/QĐST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Ngân hàng C;**

Địa chỉ: Phường H, quận M, thành phố Hà Nội;

Đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông **Dương Quyết T** – Tổng giám đốc Ngân hàng C;

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Thanh P** - Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện G (Theo Quyết định số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 của Tổng giám đốc Ngân hàng C về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án) (Có mặt);

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:*
- Ông **Trịnh Phi H**, sinh năm 1971 (Vắng mặt);
 - Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1974 (Vắng mặt);
 - Anh **Trịnh Việt A**, sinh năm 1996 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng C là ông Nguyễn Thanh P trình bày:

Ngày 25/01/2010, hộ gia đình ông Trịnh Phi H gồm ông H, bà S và anh Việt A (trong đó anh Việt A ủy quyền cho ông H theo Giấy ủy quyền ngày 24/02/2021 ký khi gia hạn nợ) có vay tại Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện G (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) số tiền là 8.000.000 (tám triệu) đồng theo chương trình cho vay hộ nghèo về nhà ở; thời hạn vay là 120 tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 24/01/2020, lãi tiền vay được trả định kỳ hàng tháng vào ngày 24; lãi suất là 0,25%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 130% lãi suất khi cho vay. Sau 02 lần gia hạn nợ (lần 01 từ ngày 24/01/2020 đến ngày 24/01/2021, lần 02 từ ngày 24/01/2021 đến ngày 24/01/2022), hộ gia đình ông H vẫn không trả nợ cho Ngân hàng nên ngày 24/01/2022, Ngân hàng đã chuyển sang nợ quá hạn đối với số tiền 8.000.000 (tám triệu) đồng, lãi suất là 0,325%/tháng.

Ngày 27/01/2016, hộ gia đình ông H gồm ông H, bà S, anh Việt A (trong đó bà S và anh Việt A ủy quyền cho ông H theo Giấy ủy quyền ngày 21/01/2020 ký khi gia hạn nợ) tiếp tục vay tại Ngân hàng số tiền là 10.000.000 (mười triệu) đồng theo chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; thời hạn trả là 60 tháng, kỳ hạn trả nợ là 06 tháng/lần, số tiền trả nợ là 1.000.000 (một triệu) đồng/lần, lãi tiền vay được trả định kỳ hàng tháng vào ngày 24, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 27/01/2021; lãi suất là 0,75%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 130% lãi suất khi cho vay. Sau 01 năm gia hạn nợ (từ ngày 24/02/2021 đến ngày 24/02/2022), hộ gia đình ông H vẫn không trả nợ cho Ngân hàng nên ngày 24/02/2022, Ngân hàng đã chuyển sang nợ quá hạn đối với số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng, lãi suất là 0,975%/tháng.

Tính đến ngày 03/01/2024, hộ gia đình ông H gồm ông H, bà S, anh Việt A còn nợ Ngân hàng số tiền tổng cộng là 26.822.400 (hai mươi sáu triệu tám trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm) đồng, gồm: nợ gốc nhà ở là 8.000.000 (tám triệu) đồng, tổng nợ lãi nhà ở là 1.744.926 (một triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn chín trăm hai mươi sáu) đồng, nợ gốc nước sạch và vệ sinh môi trường là 10.000.000 (mười triệu) đồng, tổng nợ lãi nước sạch và vệ sinh môi trường là 7.077.474 (bảy triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm bảy mươi bốn) đồng. Ngân hàng đã liên hệ, tạo mọi điều kiện nhưng hộ gia đình ông H vẫn không trả nợ cho Ngân hàng.

Chính sách cho vay của Ngân hàng là cho hộ gia đình vay nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu hộ gia đình ông H gồm ông H, bà S, anh Việt A cùng liên đới trả cho Ngân hàng tổng số tiền vay tính đến ngày 03/01/2024 là 26.822.400 (hai mươi sáu triệu tám trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm) đồng, gồm: nợ gốc nhà ở là 8.000.000 (tám triệu) đồng, tổng nợ lãi nhà ở là 1.744.926 (một triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn chín trăm hai mươi sáu) đồng, nợ gốc nước sạch và vệ sinh môi trường là 10.000.000 (mười triệu) đồng, tổng nợ lãi nước sạch và vệ sinh môi trường là 7.077.474 (bảy triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm bảy mươi bốn) đồng. Đồng thời, Ngân hàng yêu cầu tính lãi tiếp tục từ ngày 04/01/2024 đến khi hộ gia đình ông H gồm ông H, bà S, anh Việt A trả hết nợ cho Ngân hàng.

Ngân hàng không đồng ý cho hộ gia đình ông H trả dần 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng, do số nợ này đã quá lâu, Ngân hàng đã liên hệ, tạo mọi điều kiện nhưng đến nay hộ gia đình ông H vẫn chưa trả được khoản tiền nào cho Ngân hàng.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Hộ gia đình ông H gồm ông H, bà, anh Việt A có vay tiền tại Ngân hàng và còn nợ tiền Ngân hàng đúng như lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng. Do khó khăn nên gia đình bà chưa trả được nợ cho Ngân hàng.

Nay Ngân hàng khởi kiện, hộ gia đình bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, đồng ý trả cho Ngân hàng tổng số tiền vay tính đến ngày 23/10/2023 tổng cộng là 26.535.000 (hai mươi sáu triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn) đồng, gồm: nợ gốc nhà ở là 8.000.000 (tám triệu) đồng, tổng nợ lãi nhà ở là 1.685.000 (một triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn) đồng, nợ gốc nước sạch và vệ sinh môi trường là 10.000.000 (mười triệu) đồng, tổng nợ lãi nước sạch và vệ sinh môi trường là 6.850.000 (sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn) đồng và đồng ý trả tiền lãi phát sinh từ ngày 24/10/2023 đến khi hộ gia đình bà trả hết nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên, hộ gia đình bà xin được trả dần 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và các Giấy triệu tập nhưng các bị đơn ông H và anh Việt A đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời trình bày của đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án:

Ngân hàng C khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết buộc ông Trịnh Phi H, bà Nguyễn Thị S và anh Trịnh Việt A có trách nhiệm liên đới trả số tiền đã vay cho Ngân hàng; ông H, bà S và anh Việt A đang cư trú tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa:

Các bị đơn ông H, bà S và anh Việt A đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn ông H, bà S và anh Việt A.

Về nội dung:

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng C:

Ngày 19/01/2010, ông H và bà S lập Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay để vay tiền tại Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện G (sau đây gọi tắt là Ngân hàng), theo đó ông bà đề nghị vay số tiền 8.000.000 (tám triệu) đồng theo chương trình cho vay hộ nghèo về nhà ở; thời hạn vay là 120 tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 24/01/2020, lãi tiền vay được trả định kỳ hàng tháng vào ngày 24; lãi suất là 0,25%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 130% lãi suất khi cho vay. Ngày 25/01/2010, Ngân hàng phê duyệt đề nghị trên của ông H và bà S. Hết thời hạn vay, ông H và bà S không trả được số tiền đã vay cho Ngân hàng, ông H có lập Giấy đề nghị gia hạn nợ 02 lần, lần 01 từ ngày 24/01/2020 đến ngày 24/01/2021, lần 02 từ ngày 24/01/2021 đến ngày 24/01/2022, Ngân hàng đồng ý.

Ngày 15/01/2016, ông H tiếp tục lập Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay để vay tiền tại Ngân hàng, theo đó ông đề nghị vay số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng theo chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; thời hạn trả là 60 tháng. Ngày 27/01/2016, Ngân hàng phê duyệt cho ông H vay số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng; thời hạn trả là 60 tháng, kỳ hạn trả nợ là 06 tháng/lần, số tiền trả nợ là 1.000.000 (một triệu) đồng/lần, lãi tiền vay được trả định kỳ hàng tháng vào ngày 24, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 27/01/2021; lãi suất là 0,75%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 130% lãi suất khi cho vay. Hết thời hạn vay, ông H không trả được số tiền đã vay cho Ngân hàng, ông H có lập Giấy đề nghị gia hạn nợ 01 năm, từ ngày 24/02/2021 đến ngày 24/02/2022, Ngân hàng đồng ý.

Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông P, bị đơn bà S đều thừa nhận việc thỏa thuận vay tiền trên. Xét thấy, việc thỏa thuận vay tiền trên được lập trên cơ sở tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của luật nên ràng buộc quyền và nghĩa vụ của bên cho vay và bên vay. Theo các thỏa thuận đã ký, bên vay cam kết trả nợ gốc và lãi đầy đủ, đúng hạn, nếu sai trái thì sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình vay vốn, bên vay không trả nợ gốc và lãi đầy đủ, đúng hạn cho Ngân hàng, cụ thể: đến ngày 03/01/2024 đã quá hạn nhưng bên vay chưa trả các số nợ gốc là 8.000.000 (tám triệu) đồng và 10.000.000 (mười triệu) đồng cho Ngân hàng, còn nợ lãi thì chưa trả đầy đủ, cụ thể: nợ lãi trong hạn nhà ở chỉ trả được 1.756.180 (một triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn một trăm tám mươi) đồng, còn nợ lại 1.123.820 (một triệu một trăm hai mươi ba nghìn tám trăm hai mươi) đồng đến nay chưa trả; nợ lãi quá hạn nhà ở phát sinh từ ngày 24/01/2022 với lãi suất 0,325%/tháng là 621.106 (sáu trăm hai mươi một nghìn một trăm lẻ sáu) đồng đến nay chưa trả; nợ lãi trong hạn nước sạch và vệ sinh môi trường chỉ trả được 523.685 (năm trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm tám mươi lăm) đồng, còn nợ lại 4.876.315 (bốn triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn ba trăm mười lăm) đồng đến nay chưa trả; nợ lãi quá hạn nước sạch và vệ sinh môi trường phát sinh từ ngày 24/02/2022 với lãi suất 0,975%/tháng là 2.201.159 (hai triệu hai trăm lẻ một nghìn một trăm năm mươi chín) đồng đến nay chưa trả. Do đó, việc Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bên vay trả nợ cho Ngân hàng là có cơ sở.

Đối với ông H và bà S, về số tiền vay 8.000.000 (tám triệu) đồng ngày 25/01/2010, ông H và bà S cùng ký tên vào Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay đề nghị vay số tiền này và Ngân hàng đã phê duyệt; về số tiền vay 10.000.000 (tám triệu) đồng ngày 27/01/2016, chỉ có ông H ký tên vào Giấy đề nghị vay

vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay đề nghị vay số tiền này và Ngân hàng đã phê duyệt. Xét thấy, đối với ông H, Tòa án đã nhiều lần mời ông H đến Tòa án nhưng ông H đều vắng mặt không có lý do, cũng không cung cấp ý kiến phản đối trước yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng; đối với bà S, tuy bà không ký tên vào Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay đề nghị vay số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng ngày 27/01/2016 nhưng bà thừa nhận có cùng ông H vay các số tiền trên và đồng ý liên đới cùng ông H trả nợ cho Ngân hàng. Do đó, có cơ sở buộc ông H và bà S liên đới trả nợ cho Ngân hàng.

Đối với anh Việt A, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng là ông P trình bày vào thời điểm vay tiền năm 2010 và năm 2016 chưa có quy định về việc ủy quyền (việc ủy quyền chỉ được thực hiện từ ngày 01/01/2017) nên anh Việt A không có ký ủy quyền hay bất kỳ văn bản nào, năm 2010 anh Việt A cũng chưa đủ 18 tuổi, tuy nhiên anh Việt A có ký tên vào Giấy ủy quyền ngày 24/02/2021 khi gia hạn nợ số tiền vay 8.000.000 (tám triệu) đồng và có ký tên vào Giấy ủy quyền ngày 21/01/2020 khi gia hạn nợ số tiền vay 10.000.000 (mười triệu) đồng; đồng thời, theo chương trình cho vay của Ngân hàng thì Ngân hàng cho hộ gia đình vay, hộ gia đình ông H gồm ông H, bà S, anh Việt A nên anh Việt A phải có trách nhiệm liên đới cùng ông H và bà S trả nợ cho Ngân hàng. Xét thấy, về số tiền vay 8.000.000 (tám triệu) đồng, anh Việt A không có ký tên vào Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 19/01/2010 và cũng không có ký tên vào Giấy ủy quyền ngày 24/02/2021; về số tiền vay 10.000.000 (mười triệu) đồng, anh Việt A không có ký tên vào Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 15/01/2016, anh Việt A có ký tên vào Giấy ủy quyền ngày 21/01/2020 nhưng Giấy ủy quyền này được ký ngày 21/01/2020 trong khi số tiền vay phát sinh năm 2016, nội dung ủy quyền cũng không thể hiện anh Việt A đồng ý cùng ông H, bà S vay số tiền này và chịu trách nhiệm đối với số tiền vay này. Đồng thời, Ngân hàng thừa nhận sau khi nhận hồ sơ từ Ủy ban nhân dân xã T chuyển lên, Ngân hàng có sai sót khi không xem xét lại hồ sơ vay vốn của hộ gia đình ông H trước khi cho vay và thừa nhận ngoài các tài liệu, chứng cứ Ngân hàng đã cung cấp thì không có tài liệu, chứng cứ nào khác có ý kiến của anh Việt A đồng ý vay các số tiền trên. Do đó, việc Ngân hàng khởi kiện yêu cầu anh Việt A liên đới cùng ông H, bà S trả nợ cho Ngân hàng là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Bà S xin được trả dần 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng nhưng Ngân hàng không đồng ý nên không có cơ sở xem xét.

Như vậy, có đủ cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng C, buộc ông H và bà S liên đới trả cho Ngân hàng tổng số tiền vay tính đến ngày 03/01/2024 là 26.822.400 (hai mươi sáu triệu tám trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm) đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 04/01/2024 đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng C về việc yêu cầu anh Việt A liên đới cùng ông H, bà S trả số tiền vay trên cho Ngân hàng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng C đối với ông H và bà S được chấp nhận nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.341.000 (một triệu ba trăm bốn mươi một nghìn) đồng do các bị đơn ông H, bà S phải liên đới nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 117, 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Điều 91 và Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng C đối với ông Trịnh Phi H và bà Nguyễn Thị S:

Buộc ông Trịnh Phi H và bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng C tổng số tiền vay tính đến ngày 03/01/2024 là 26.822.400 (hai mươi sáu triệu tám trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm) đồng, gồm: nợ gốc nhà ở là 8.000.000 (tám triệu) đồng, tổng nợ lãi nhà ở là 1.744.926 (một triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn chín trăm hai mươi sáu) đồng (trong đó nợ lãi trong hạn là 1.123.820 (một triệu một trăm hai mươi ba nghìn tám trăm hai mươi) đồng, nợ lãi quá hạn là 621.106 (sáu trăm hai mươi một nghìn một trăm lẻ sáu) đồng), nợ gốc nước sạch và vệ sinh môi trường là 10.000.000 (mười triệu) đồng, tổng nợ lãi nước sạch và vệ sinh môi trường là 7.077.474 (bảy triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm bảy mươi bốn) đồng (trong đó nợ lãi trong hạn là 4.876.315 (bốn triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn ba trăm mười lăm) đồng, nợ lãi quá hạn là 2.201.159 (hai triệu hai trăm lẻ một nghìn một trăm năm mươi chín) đồng).

Ông Trịnh Phi H và bà Nguyễn Thị S còn phải tiếp tục chịu lãi suất trên số nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 19/01/2010 (được Ngân hàng phê duyệt ngày 25/01/2010) và Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 15/01/2016 (được Ngân hàng phê duyệt ngày 27/01/2016) giữa Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện G và ông Trịnh Phi H, bà Nguyễn Thị S kể từ ngày 04/01/2024 cho đến khi ông Trịnh Phi H, bà Nguyễn Thị S trả hết nợ cho Ngân hàng C.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng C về việc yêu cầu anh Trịnh Việt A liên đới cùng ông Trịnh Phi H và bà Nguyễn Thị S trả số tiền vay trên cho Ngân hàng C.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.341.000 (một triệu ba trăm bốn mươi một nghìn) đồng do ông Trịnh Phi H và bà Nguyễn Thị S phải liên đới nộp.

4. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với các bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Về thi hành án:

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Phương Yến